

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,611,034,706,224	1,311,509,477,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,789,506,250	188,810,249,299
1. Tiền	111	V.01	29,789,506,250	41,810,249,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	147,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000,000	150,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220,000,000,000	150,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,099,091,812	131,027,127,773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	231,808,631,027	127,427,650,614
2. Trả trước cho người bán	132		1,062,048,587	1,771,224,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,570,137,857	3,166,271,046
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,347,876,705)	(1,357,876,705)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	6,151,046	19,858,818
IV. Hàng tồn kho	140		1,064,526,017,027	787,954,880,563
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,064,526,017,027	787,954,880,563
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61,620,091,135	53,717,219,437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,980,033,886	32,138,844,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,640,057,249	21,578,375,045
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,066,276,134,143	1,119,200,082,319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		409,748,925	409,748,925
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	409,748,925	409,748,925
II. Tài sản cố định	220		1,014,165,446,639	1,063,601,420,619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,009,745,880,714	1,058,688,241,066
- Nguyên giá	222		3,227,160,814,898	3,224,664,891,173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,217,414,934,184)	(2,165,976,650,107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,328,222,687	1,468,035,599
- Nguyên giá	225		1,677,754,970	1,677,754,970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(349,532,283)	(209,719,371)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,091,343,238	3,445,143,954
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,502,498,393)	(6,148,697,677)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,225,769,544	86,922,720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	2,225,769,544	86,922,720
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,139,216,813	3,849,602,111
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,930,664,222)	(2,220,278,924)
V. Tài sản dài hạn khác	260		45,335,952,222	51,252,387,944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	45,335,952,222	51,252,387,944
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,677,310,840,367	2,430,709,559,391



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		964,896,068,400	743,416,771,218
I. Nợ ngắn hạn	310		963,968,383,961	742,184,476,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	108,446,712,481	224,126,052,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		271,343,908,314	62,011,900,013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28,792,487,646	28,464,308,216
4. Phải trả người lao động	314		122,084,776,198	100,699,286,845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	40,592,074,197	1,004,863,874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	168,732,272	160,697,728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,772,349,637	2,024,689,838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	344,085,807,515	305,544,326,381
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	24,521,848,940	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,159,686,761	18,148,350,946
II. Nợ dài hạn	330		927,684,439	1,232,295,121
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	507,684,439	812,295,121
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,712,414,771,967	1,687,292,788,173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,712,414,771,967	1,687,292,788,173
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,776,760,879	272,513,405,248
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179,961,214,411	206,102,586,248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,044,947,802	9,182,110,595
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169,916,266,609	196,920,475,653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,677,310,840,367	2,430,709,559,391

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc




Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,277,407,968,480	825,726,288,895	2,275,830,064,096	1,657,184,649,572
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	72,811,978,204	36,810,339,581	158,913,731,116	65,211,640,066
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,204,595,990,276	788,915,949,314	2,116,916,332,980	1,591,973,009,506
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	978,104,855,055	671,572,195,279	1,724,578,515,837	1,356,400,670,618
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		226,491,135,221	117,343,754,035	392,337,817,143	235,572,338,888
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	9,909,777,525	7,039,299,115	14,240,873,848	8,534,066,784
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	12,362,110,413	13,473,911,530	22,775,319,075	36,182,874,001
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,819,427,043</i>	<i>5,466,803,024</i>	<i>4,688,681,488</i>	<i>14,423,004,492</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	75,347,906,621	36,314,990,261	141,884,518,711	72,386,707,934
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	15,382,518,108	14,523,833,526	29,035,118,257	28,596,731,169
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133,308,377,604	60,070,317,833	212,883,734,948	106,940,092,568
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1,500,000	10,909,092	1,500,000	10,909,092
12.	Chi phí khác	32	V.07	500,000,000	71,456,787	501,000,000	135,875,082
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(498,500,000)	(60,547,695)	(499,500,000)	(124,965,990)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132,809,877,604	60,009,770,138	212,384,234,948	106,815,126,578
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	26,578,769,446	12,033,445,316	42,467,968,339	21,398,189,444
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106,231,108,158	47,976,324,822	169,916,266,609	85,416,937,134
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		894	404	1,430	719
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhứt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,173,617,850,373	1,668,877,536,936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,971,355,735,136)	(1,054,791,641,914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(141,472,850,850)	(144,155,420,256)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,369,872,963)	(14,598,944,134)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(43,465,953,259)	(27,599,062,701)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,912,082,368	35,344,835,702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(103,214,305,530)	(81,393,213,052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51,348,784,997)	381,684,090,581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1,972,740,000)	(4,387,217,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220,000,000,000)	(84,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,565,397,576	372,737,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,407,342,424)	(88,014,480,344)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,856,997,271,317	1,157,102,532,972
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,778,194,250,721)	(1,338,777,790,749)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(304,610,682)	(101,536,894)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118,792,605,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,294,195,086)	(181,776,794,671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(159,050,322,507)	111,892,815,566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,810,249,299	45,704,997,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29,579,458	5,083,794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	29,789,506,250	157,602,896,986

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhứt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất sảm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021		
- Tiền mặt	166,713,746	140,165,664		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,622,792,504	41,670,083,635		
- Các khoản tương đương tiền	-	147,000,000,000		
Cộng	29,789,506,250	188,810,249,299		
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220,000,000,000	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	220,000,000,000	-		
03 - Phải thu khách hàng	30/06/2021	01/01/2021		
a. Phải thu khách hàng	231,808,631,027	127,427,650,614		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	231,808,631,027	127,427,650,614		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	139,621,500	-		
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	3,570,137,857	-	3,166,271,046	-
b. Dài hạn				
Cộng	3,570,137,857	-	3,166,271,046	-
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		6,151,046		19,858,818
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	6,151,046	-	19,858,818

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	629,116,251	-	629,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	436,643,379	133,993,014	446,643,379	133,993,014.00	Nợ phải thu
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	544,680,021	272,340,010	544,680,021	272,340,010.00	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	145,900,261	102,130,183	145,900,261.00	102,130,183.00	Nợ phải thu
Cộng	1,856,339,912	508,463,207	1,866,339,912	508,463,207	-

07 - Hàng tồn kho	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	63,614,150,002	-	69,030,077,818	-
- Nguyên liệu, vật liệu	498,722,679,816	-	399,712,270,657	-
- Công cụ, dụng cụ	24,630,701	-	24,630,701	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68,130,512,502	-	39,364,864,036	-
- Thành phẩm	407,967,655,188	-	276,945,219,261	-
- Hàng hoá	1,721,288,243	-	2,772,412,131	-
- Hàng gửi bán	24,345,100,575	-	105,405,959	-
Cộng	1,064,526,017,027	-	787,954,880,563	-

08 - Tài sản dở dang dài hạn	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm TSCĐ			27,272,727	-
- Sửa chữa lớn			2,198,496,817	86,922,720
Cộng			2,225,769,544	86,922,720

09 - Các khoản đầu tư tài chính	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111
Cộng	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2021</i>	872,807,831,450	2,314,335,529,585	37,281,737,787	239,792,351	-	3,224,664,891,173
- Mua trong kỳ		2,562,000,000				2,562,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán		66,076,275				66,076,275
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/06/2021</i>	872,807,831,450	2,316,831,453,310	37,281,737,787	239,792,351	-	3,227,160,814,898
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2021</i>	299,299,524,306	1,834,924,964,273	31,512,369,177	239,792,351	-	2,165,976,650,107
- Khấu hao trong kỳ	18,479,993,357	32,430,438,167	593,928,828	-		51,504,360,352
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		66,076,275				66,076,275
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/06/2021</i>	317,779,517,663	1,867,289,326,165	32,106,298,005	239,792,351	-	2,217,414,934,184
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2021	573,508,307,144	479,410,565,312	5,769,368,610	-	-	1,058,688,241,066
- Tại ngày 30/06/2021	555,028,313,787	449,542,127,145	5,175,439,782	-	-	1,009,745,880,714

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

585,483,028,774

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,660,327,079,048

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	-	1,677,754,970	-	-	1,677,754,970
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2021</i>	-	1,677,754,970	-	-	1,677,754,970
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	-	209,719,371.0	-	-	209,719,371
- Khấu hao trong kỳ		139,812,912			139,812,912
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2021</i>	-	349,532,283	-	-	349,532,283
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2021	-	1,468,035,599	-	-	1,468,035,599
- Tại ngày 30/06/2021	-	1,328,222,687	-	-	1,328,222,687

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2021</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	-			6,148,697,677	6,148,697,677
- Khấu hao trong kỳ				353,800,716	353,800,716
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2021</i>	-	-	-	6,502,498,393	6,502,498,393
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2021	791,638,560	-	-	2,653,505,394	3,445,143,954
- Tại ngày 30/06/2021	791,638,560	-	-	2,299,704,678	3,091,343,238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	23,980,033,886	32,138,844,392
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	23,980,033,886	32,138,844,392
b. Dài hạn	45,335,952,222	51,252,387,944
- Phần mềm	-	-
- Chi phí thuê đất	42,202,254,276	43,028,703,162
- Chi phí dài hạn khác	3,133,697,946	8,223,684,782
Cộng	69,315,986,108	83,391,232,336

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	344,085,807,515	344,085,807,515	305,544,326,381	305,544,326,381
b. Vay dài hạn	507,684,439	507,684,439	812,295,121	812,295,121
Cộng	344,593,491,954	344,593,491,954	306,356,621,502	306,356,621,502

15- Phải trả người bán	30/06/2021	01/01/2021
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	108,446,712,481	224,126,052,256
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	108,446,712,481	224,126,052,256
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	108,446,712,481	224,126,052,256
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	-	1,951,536,934	1,951,536,934	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	56,957,478,147	56,957,478,147	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,316,908,019	1,316,908,019	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,576,754,366	42,467,968,339	43,465,953,259	26,578,769,446
- Thuế thu nhập cá nhân	887,553,850	3,286,558,048	1,960,393,698	2,213,718,200
- Thuế tài nguyên	-	6,583,600	6,583,600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,363,437	2,363,437	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	28,464,308,216	105,995,396,524	105,667,217,094	28,792,487,646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	40,592,074,197	1,004,863,874
- Trích trước chi phí phải trả	40,592,074,197	1,004,863,874
b. Dài hạn	-	-
Cộng	40,592,074,197	1,004,863,874
18 - Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	4,163,663	22,047,588
- Kinh phí công đoàn	1,756,950,599	654,889,877
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,011,235,375	1,347,752,373
<i>Lãi vay phải trả</i>	189,002,879	228,533,230
<i>Quy an sinh xã hội</i>	406,134,609	683,234,609
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5,572,700	5,570,800
<i>Phải trả khác</i>	410,525,187	430,413,734
Cộng	2,772,349,637	2,024,689,838
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	168,732,272	160,697,728
Cộng	168,732,272	160,697,728
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	24,521,848,940	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	24,521,848,940	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	24,521,848,940	-
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2021	01/01/2021
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2020	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	201,006,383,819	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức 2019 phần còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Tạm ứng cổ tức 2020					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(22,547,379,794)	(22,547,379,794)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(379,000,000)	(379,000,000)
- Trích lập các quỹ			50,105,288,430		(50,105,288,430)	-
- Lãi trong năm nay					256,316,778,153	256,316,778,153
Số dư ngày 31/12/2020	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	206,102,586,248	1,687,292,788,173
Số dư ngày 01/01/2021	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	206,102,586,248	1,687,292,788,173
- Trả cổ tức 2020 phần còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(25,631,677,815)	(25,631,677,815)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(370,000,000)	(370,000,000)
- Trích lập các quỹ			51,263,355,631		(51,263,355,631)	-
- Lãi trong năm nay					169,916,266,609	169,916,266,609
Số dư ngày 30/06/2021	1,187,926,050,000	-	323,776,760,879	20,750,746,677	179,961,214,411	1,712,414,771,967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	118,792,605,000	-
d. Cổ phiếu	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND		
đ. Cổ tức	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	344,527,507,556	293,264,151,925
- Quỹ đầu tư phát triển	323,776,760,879	272,513,405,248
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	709,171.37	723,606.77
- Ngoại tệ EUR	297.76	303.22
- Ngoại tệ SGD	253.45	264.49
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,374,288	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,275,830,064,096	1,657,184,649,572
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	2,275,830,064,096	1,657,184,649,572
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	151,716,302,344	59,939,670,596
- Hàng bán bị trả lại	1,657,414,886	269,060,615
- Giảm giá hàng bán	5,540,013,886	5,002,908,855
	158,913,731,116	65,211,640,066
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	102,999,943	294,130,205
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,723,467,306,348	1,355,359,919,874
- Giá vốn khác	1,008,209,546	746,620,539
	1,724,578,515,837	1,356,400,670,618
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,247,218,164	657,147,044
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,993,655,684	7,876,919,740
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	14,240,873,848	8,534,066,784
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	4,688,681,488	14,423,004,492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,417,912,212	5,679,518,529
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16,114,695,105	16,869,069,313
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	843,644,972	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(289,614,702)	(788,718,333)
	22,775,319,075	36,182,874,001
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,500,000	-
- Thu nhập khác	-	10,909,092
	1,500,000	10,909,092
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-
- Chi phí khác	501,000,000	135,875,082
	501,000,000	135,875,082
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	21,251,995,025	20,422,118,019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,652,493,009	1,187,617,908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	618,056,394	1,441,943,142
- Chi phí quản lý khác	5,512,573,829	5,545,052,100
	29,035,118,257	28,596,731,169
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	13,905,426,471	12,037,858,812
- Chi phí vật liệu, bao bì	164,006,477	228,109,915
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,699,178,148	1,675,513,134
- Chi phí bán hàng khác	126,115,907,615	58,445,226,073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	141,884,518,711	72,386,707,934
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,591,329,304,648	941,775,836,909
- Chi phí nhân công	198,748,893,096	144,672,652,386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,876,445,426	129,858,564,411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,262,926,184	37,854,687,639
- Chi phí khác bằng tiền	178,062,767,360	103,688,162,208
	2,075,280,336,714	1,357,849,903,553
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	42,467,968,339	21,398,189,444
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42,467,968,339	21,398,189,444
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,856,997,271,317	1,157,102,532,972
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,778,194,250,721)	(1,338,777,790,749)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	42,000,000	40,500,000
Mua hàng:		
Không phát sinh giao dịch	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt